

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 43/2025/DS-PT
Ngày: 15-01-2025
V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Phong.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

Bà Lê Thị Hồng Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Thành - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 604/2024/TLPT-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 683/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1982 (theo văn bản ủy quyền ngày 14/11/2024) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp D, xã T, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Nguyễn Huỳnh Thanh S, sinh năm 1990 (theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2024) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người làm chứng: Bà Phan Thị N, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé T trình bày:

Bà và chị Nguyễn Thị Thúy H1 là chỗ quen biết với nhau. Do chị H1 có nhu cầu vay vốn nên bà có cho chị H1 vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Ngày 21/12/2021, bà cho chị H1 vay số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng), thời hạn vay là 02 năm, không lãi suất, hai bên có làm Hợp đồng mượn tiền và được công chứng tại Văn phòng C ngày 21/12/2021, số công chứng 001351, quyển số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD.

Ngày 07/01/2022, bà tiếp tục cho chị H1 vay số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay là 02 năm, không lãi suất, hai bên có làm Hợp đồng mượn tiền và được công chứng tại Văn phòng C ngày 07/01/2022, số công chứng 000038, quyển số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD.

Tổng cộng chị H1 đã vay của bà số tiền là 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng). Tuy nội dung của 02 Hợp đồng mượn tiền trên ghi không lãi suất, nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng lãi suất tiền vay là 2,5%/tháng.

Từ thời điểm vay số tiền trên đến nay, chị H1 có trả lãi cho bà bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng. Sau đó, bà và chị H1 đã thống nhất với nhau nội dung như sau: Vào năm 2022, chị H1 còn nợ bà số tiền lãi 215.000.000 đồng, hai bên chỉ thỏa thuận bằng miệng, không có viết biên nhận. Đến năm 2023, chị H1 trả cho bà tiền lãi của 04 tháng với số tiền 250.000.000 đồng. Vì vậy, chị H1 còn thiếu bà 09 tháng tiền lãi nên số tiền lãi được tạm tính như sau: $2.500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 09 \text{ tháng} = 373.500.000 \text{ đồng}$.

Đến tháng 01/2024, bà có nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện T và sau đó được Tòa án hòa giải thì phía chị H1 trình bày do hoàn cảnh khó khăn nên khi nào chuyển nhượng được quyền sử dụng đất thì chị H1 sẽ trả đủ tiền vốn và tiền lãi cho bà. Hằng tháng, chị H1 sẽ phụ cho bà số tiền 30.000.000 đồng để bà đóng lãi cho Ngân hàng và yêu cầu bà rút lại đơn khởi kiện. Vì vậy, bà đã rút lại đơn khởi kiện.

Từ ngày rút đơn khởi kiện đến ngày 30/3/2024, chị H1 có đưa cho bà số tiền 20.000.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản. Từ đó đến nay, chị H1 không tiếp tục phụ tiền để bà đóng tiền lãi cho Ngân hàng. Từ ngày 27/02/2024 đến ngày 15/5/2024 là 78 ngày nên tiền lãi được tính như sau: $2.500.000.000 \text{ đồng} \times 0,06\%/\text{ngày} \times 78 \text{ ngày} = 117.000.000 \text{ đồng}$. Chị H1 đã trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 30/3/2024 nên còn lại là 97.000.000 đồng ($117.000.000 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng} = 97.000.000 \text{ đồng}$).

Tổng cộng số tiền lãi mà chị H1 nợ bà là 685.500.000 đồng. Sau đó, bà nhiều lần yêu cầu chị H1 trả lãi cho bà, chị H1 hứa hẹn trả lãi nhưng sau đó không trả cho bà. Việc chị H1 không trả lãi cho bà là đã vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận của hai bên. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc chị Nguyễn Thị Thúy H1 có trách nhiệm trả cho bà số tiền là 3.185.500.000 đồng (ba tỷ một trăm tám mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng), trong đó số tiền vốn vay là: 2.500.000.000 đồng, số tiền lãi là 685.500.000 đồng và tiếp tục tính lãi đến khi Tòa án mở phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 đã được Tòa án cấp sơ thẩm giao các văn bản tố tụng và triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và cũng không có nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ các điều 463, 466, 468, 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T.

Buộc chị Nguyễn Thị Thúy H1 trả cho bà Nguyễn Thị B Tư số tiền 3.310.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm mười triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 04/11/2024, bị đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T, buộc bà T khấu trừ lại số tiền 601.500.000 đồng (sáu trăm lẻ một triệu năm trăm nghìn đồng) vào số tiền vốn gốc 2.500.000.000 đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đại diện bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khấu trừ số tiền 598.503.000 đồng chị H1 đã chuyển khoản cho bà T vào tiền lãi mà chị H1 phải chịu. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền lãi 810.000.000 đồng là chưa phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thúy H1, áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị Thúy H1 nộp đơn kháng cáo và thực hiện thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thúy H1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Huỳnh Thanh S là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị Thúy H1 thừa nhận chị H1 có ký 02 Hợp đồng mượn tiền với bà Nguyễn Thị Bé T và đã nhận đủ tiền, việc ký hợp đồng là tự nguyện, cụ thể như sau:

Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2021, được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 001351, quyền số 01/2021/TP/CC-SCC/HĐGD: số tiền cho mượn là 1.000.000.000 đồng, thời hạn cho mượn là 02 năm kể từ ngày hợp đồng được công chứng, không lãi suất.

Hợp đồng mượn tiền ngày 07/01/2022, được công chứng tại Văn phòng C, số công chứng 000038, quyền số 01/2022/TP/CC-SCC/HĐGD: số tiền cho mượn là 1.500.000.000 đồng, thời hạn cho mượn là 02 năm kể từ ngày hợp đồng được công chứng, không lãi suất.

Như vậy, có căn cứ xác định bà T và chị H1 đã xác lập giao dịch vay mượn tiền, với tổng số tiền vốn là 2.500.000.000 đồng, theo Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2021 và ngày 07/01/2022.

[2.2] Về lãi suất cho vay:

Theo lời trình bày của bà T, nội dung Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2021 và ngày 07/01/2022 đều ghi không lãi suất nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận miệng mức lãi suất tiền vay là 2,5%/tháng.

Nhận thấy, tại Chứng từ giao dịch ngày 02/4/2024 (bút lục 101, 110) thể hiện nội dung giao dịch là “NGUYEN THI THUY HANG tra lai co tu”. Như

vậy, có căn cứ xác định giữa bà T với chị H1 có thỏa thuận miệng về việc trả lãi khoản tiền vay. Tuy nhiên, mức lãi suất cho vay 2,5%/tháng mà nguyên đơn trình bày là vượt quá mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, do đó mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực, lãi suất cho vay được điều chỉnh lại là 20%/năm (tương đương 1,66%/tháng).

Đối với khoản tiền vay 1.000.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2021, khoản tiền lãi tính đến ngày hết hạn hợp đồng (trong trường hợp số tiền vốn gốc không thay đổi) là $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 2 \text{ năm} = 400.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với khoản tiền vay 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng mượn tiền ngày 07/01/2022, khoản tiền lãi tính đến ngày hết hạn hợp đồng (trong trường hợp số tiền vốn gốc không thay đổi) là $1.500.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 2 \text{ năm} = 600.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng khoản tiền lãi của hai khoản vay trên trong trường hợp số tiền vốn gốc không thay đổi là 1.000.000.000 đồng.

[2.3] Theo các phân tích trên, hợp đồng cho vay giữa bà T với chị H1 được xác định là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015: *“Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi thì bên vay có quyền trả lại tài sản trước kỳ hạn, nhưng phải trả toàn bộ lãi theo kỳ hạn, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*.

Cả hai Hợp đồng mượn tiền ngày 21/12/2021 và 07/01/2022 đều không thể hiện thỏa thuận về nghĩa vụ trả vốn hay trả lãi trước, cũng như việc giảm trừ lãi trong trường hợp nghĩa vụ thanh toán tiền vốn hoàn tất trước hạn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía chị H1 yêu cầu khấu trừ số tiền 598.503.000 đồng theo các Chứng từ giao dịch mà chị đã cung cấp cho Tòa án vào số tiền lãi mà chị phải chịu là phù hợp. Phía chị H thừa nhận bà T đã nhận 601.500.000 đồng từ chị H1 nên Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền mà chị H1 đã chuyển khoản cho bà T là 601.500.000 đồng.

Tuy nhiên, qua xem xét số tiền lãi mà phía nguyên đơn yêu cầu, đối chiếu với các khoản tiền mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn thông qua hình thức chuyển khoản, nhận thấy:

Sau khi kết thúc thời hạn cho vay, tổng số tiền lãi mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là: $1.000.000.000 \text{ đồng} - 601.500.000 \text{ đồng} = 398.500.000 \text{ đồng}$.

Từ ngày hết hạn hợp đồng cho đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền lãi mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là: $(1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 8 \text{ tháng} = 133.333.000 \text{ đồng}) + (1.500.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/tháng \times 7 \text{ tháng} = 175.000.000 \text{ đồng}) = 308.333.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng số tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là $398.500.000 \text{ đồng} + 308.333.000 \text{ đồng} = 706.833.000 \text{ đồng}$.

[2.4] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 2.500.000.000 đồng + 685.500.000 đồng + 124.500.000 đồng = 3.310.000.000 đồng là chưa phù hợp với nhận định trên. Chị H1 kháng cáo là có căn cứ nên chấp nhận một phần. Hội đồng xét xử điều chỉnh số tiền mà bị đơn cần phải trả cho nguyên đơn là: 2.500.000.000 đồng + 706.833.000 đồng = 3.206.833.000 đồng.

[3] Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí:

[4.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận vì bà là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chị H1 phải chịu 96.136.660 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của bà T được chấp nhận theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[4.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thúy H1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2024/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ vào các điều 357, 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

- Căn cứ vào Điều 12, khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé T.

Buộc chị Nguyễn Thị Thúy H1 trả cho bà Nguyễn Thị Bé T số tiền 3.206.833.000 đồng (ba tỷ hai trăm lẻ sáu triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng). Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thúy H1 phải chịu 96.136.660 (chín mươi sáu triệu, một trăm ba mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Bé T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thúy H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, trả lại chị H1 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003676 ngày 04/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tiền Giang.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Phong